



TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP HOÁ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ ĐẾN SINH KẾ NÔNG DÂN VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP MỘT LÀNG VEN ĐÔ HÀ NỘI

TS Nguyễn Văn Sửu*

1. Mở đầu

Mục tiêu

Kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới trong những năm 1980, Việt Nam đã trải qua một quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá với tốc độ nhanh, dẫn đến việc Nhà nước thu hồi một diện tích lớn đất nông nghiệp và các loại đất khác để phục vụ các mục đích phi nông nghiệp. Các nghiên cứu trước đây của tôi đã phân tích việc thu hồi quyền sử dụng đất đã tạo ra mâu thuẫn như thế nào, theo cách nào và ở mức độ ra sao, đồng thời nhận dạng một vấn đề nóng bỏng là người nông dân sẽ làm gì khi họ chỉ còn một ít hay không còn quyền sử dụng đất nông nghiệp (xem Nguyễn Văn Sửu 2007b; 2004; 2003). Trong nghiên cứu này, tôi đi sâu nghiên cứu về việc thu hồi đất nông nghiệp và phân tích các tác động của nó đối với cuộc sống của người nông dân, đặc biệt là với sinh kế của họ ở một làng ven đô Hà Nội từ cuối những năm 1990.

Phương pháp luận

Hai thập kỷ vừa qua, ngày càng nhiều các nhà thực hành phát triển và một số học giả thử nghiệm các phương pháp nghiên cứu tham dự nhằm đạt được một nghiên cứu chính sách và hoạch định chính sách có hiệu quả hơn đối với phát triển nông thôn ở cấp địa phương. Trong số đó, các kỹ thuật hành động và phương pháp học hỏi tham dự, cũng như đánh giá tham dự nhanh nông thôn

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

được thừa nhận rộng rãi (Robert Chambers, 1994; Barbara Thomas-Slayter, Rachel Polestico, Andrea Esser et al, 1995). Thường thì các kỹ thuật đánh giá nhanh về đói nghèo và các nghiên cứu chẩn đoán về đói nghèo ở nông thôn Việt Nam nghiêm nhiên thừa nhận quyền sử dụng đất đai, tiếp cận đất đai và chỉ xem xét khả năng tiếp cận vốn, dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, v.v... (MARD and UNDP, 2003; Asian Development Bank, 2001). Thay vào đó, nghiên cứu này ứng dụng khung sinh kế bền vững (*sustainable livelihoods framework*) để phân tích tiếp cận đất đai, thu hồi quyền sử dụng đất và tác động của nó đối với các hộ gia đình nông dân ở Việt Nam. Khung sinh kế bền vững là một phương pháp tiếp cận toàn diện về các vấn đề phát triển thông qua việc nhấn mạnh đến thảo luận sinh kế của con người. Nó có nguồn gốc từ phân tích của Amartya Sen về các quyền (*entitlements*) trong mối quan hệ với nạn đói và đói nghèo (1981) và gần đây được Cục Phát triển Quốc tế Anh (DFIT) thúc đẩy (Diana Carney (ed.) 1998), cũng như được các học giả cùng với các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi (Anthony Bebbington, 1999; Koos Neefjes, 2000; Frank Ellis, 2000).

Khái niệm sinh kế (*livelihood*) có thể được hiểu và sử dụng theo nhiều cách khác nhau. Theo một định nghĩa được chấp nhận rộng rãi thì “Sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống” (DFID’s Sustainable Livelihoods Guidance Sheets: 4). Một sinh kế bền vững khi nó có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị tác động, hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả thời điểm hiện tại và trong tương lai trong khi không làm xói mòn nền tảng nguồn lực tự nhiên (Tim Hanstad, Robin Nielsen and Jennifer Brown, 2004: 1; Diana Carney, 1998: 4).

Ngầm ẩn trong khung sinh kế bền vững là một lý thuyết cho rằng con người dựa vào năm loại tài sản vốn, hay hình thức vốn, để giảm nghèo và đảm bảo an ninh bảo sinh kế của mình, bao gồm: vốn vật chất (*physical capital*), vốn tài chính (*financial capital*), vốn xã hội (*social capital*), vốn con người (*human capital*) và vốn tự nhiên (*natural capital*), là những loại vốn đóng cả hai vai đầu vào và đầu ra.⁽¹⁾ Tiếp cận sinh kế bền vững cũng thừa nhận rằng các chính sách, thể chế và quá trình có ảnh hưởng đến sự tiếp cận và việc sử dụng các tài sản mà cuối cùng ảnh hưởng đến sinh kế (Paulo Filipe, 2005: 3). Khung sinh kế bền vững coi đất đai là một tài sản tự nhiên rất quan trọng đối với sinh kế nông thôn. Quyền đất đai đóng một vị trí quan trọng về nhiều mặt và tạo cơ sở để người nông dân tiếp cận các loại tài sản khác và những sự lựa chọn sinh kế thay thế (Tim Hanstad, Robin Nielsen and Jennifer Brown, 2004). Chẳng hạn, đảm bảo an ninh tiếp đối với cận đất có thể là một mục tiêu sinh kế. Đất đai cũng là một tài sản tự nhiên mà qua đó có thể đạt được các mục tiêu sinh kế khác như bình đẳng giới và sử dụng bền vững các nguồn lực (Paulo Filipe, 2005: 2). Ở một số quốc gia, việc thiếu tiếp cận đối với đất đai là một hạn chế quan trọng đối với sinh kế của nhiều người và những người

không có đảm bảo quyền của mình đối với đất đai thì khi diễn ra thu hồi thường bị đền bù một cách không công bằng (DFID, 2007: 16). Ví dụ, tiếp cận một cách không đầy đủ đối với đất đai là nhân tố cơ bản làm hạn chế khả năng cải thiện cuộc sống của hàng ngàn cư dân nông thôn như ở một số vùng của Cộng hoà Dân chủ Congo, nơi có mật độ dân số rất đông (Chris Huggins, Prisca Kamungi, Joan Kariuki, Herman Musahara, Jonstone Summit Oketch, Koen Vlassenroot and Judi W. Wakhungu, 2004: 6-7). Ở Việt Nam, quyền sử dụng đất hàm chứa nhiều ý nghĩa và giá trị quan trọng, bao gồm ý nghĩa và giá trị của một phương tiện sản xuất, một nguồn thu nhập và một loại tài sản có giá trị (Để xem một thảo luận sâu về các quan niệm vật chất và phi vật chất của người nông dân đối với đất đai, đọc Nguyễn Văn Sửu, 2007a). Đặc biệt là đối với những người sống ở các cộng đồng nông thôn và ven đô, như nghiên cứu này chỉ ra, đất đai là một nguồn tài sản có giá trị nhất và là một loại tư liệu quan trọng để đạt được mục tiêu sinh kế. Vì thế, biến đổi trong các chế độ sở hữu đất đai hay tiếp cận đất đai dường như sẽ ảnh hưởng đến an ninh sinh kế của người nông dân. Thực tế này cho thấy một mối quan hệ mật thiết và trực tiếp giữa tiếp cận đất đai và sinh kế, vì thế “tiếp cận tốt hơn đối với đất đai có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết bốn thách thức lớn của phát triển là đảm bảo tăng trưởng nhanh hơn, giải quyết bất bình đẳng, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tăng cường tính di động” (DFID, 2007: 5).

Lập luận chính

Trong nghiên cứu này, tôi lập luận rằng việc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp của Nhà nước đã tạo ra những tác động quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hoá và chính trị đối với người nông dân bị thu hồi đất để phục vụ cho các mục đích công nghiệp hoá và đô thị hoá. Để ứng phó với tình huống mới, trong khi chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề và tạo việc làm còn có nhiều hạn chế, nhiều hộ gia đình nông dân trong nghiên cứu trường hợp của tôi đã dựa vào tài sản tự nhiên của mình dưới hình thức quyền sử dụng đất ở để không chỉ tránh nghèo mà còn chuyển dịch sang các chiến lược sinh kế mới, mặc dù quá trình chuyển đổi này hàm chứa sự phân hoá xã hội và đa dạng chiến lược sinh kế trong các hộ gia đình. Đến thời điểm hiện tại tạm thời có mức sống cao hơn, nhiều hộ nông dân vẫn thấy sinh kế của mình chưa bền vững vì nhiều người trong số họ đang ở độ tuổi lao động nhưng thiếu việc làm.

2. Thu hồi quyền sử dụng đất phục vụ mục đích công nghiệp hoá và đô thị hoá ở Việt Nam

Từ đầu những năm 1980, Việt Nam bắt đầu đổi mới khu vực nông nghiệp, sau đó là các khu vực kinh tế khác. Giống như Lào, Trung Quốc, đây cũng là thời điểm Việt Nam bắt đầu làm rõ các vấn đề sở hữu, quản lý và sử dụng đất đai

trong hệ thống chính sách và pháp luật về đất đai. Một điểm nổi bật trong chế độ sở hữu đất đai mới này là việc nhà nước phân chia ba loại quyền cơ bản về đất đai do các thực thể khác nhau nắm giữ, đó là quyền sở hữu thuộc về toàn dân, quyền quản lý của nhà nước và quyền sử dụng⁽²⁾ được giao cho các cá nhân, hộ gia đình và tổ chức nắm giữ và sử dụng trong một thời gian nhất định, tùy thuộc vào từng loại đất. Theo đó, khi thu hồi quyền sử dụng đất, nhà nước chỉ đền bù cho người nắm giữ quyền sử dụng đất giá trị kinh tế của quyền sử dụng đất và những giá trị vật chất khác hiện diện trên diện tích đất bị thu hồi. Đây thường là điểm mấu chốt gây mâu thuẫn giữa người nắm giữ quyền sử dụng đất và các cơ quan phụ trách việc thu hồi và đền bù quyền sử dụng đất.

Khởi đầu Đổi mới ở Việt Nam đã ngụ ý một quá trình công nghiệp hoá. Đến đầu những năm 1990, công nghiệp hoá chính thức trở thành một khẩu hiệu quốc gia để Đảng và Nhà nước thực hiện chính sách phát triển của mình trong nhiều khu vực và trên nhiều địa bàn của cả nước.⁽³⁾ Đi cùng với công nghiệp hoá là đô thị hoá. Các thành phố ở Việt Nam đã xuất hiện từ thời trung đại, tuy nhiên, đô thị hoá chỉ gia tăng nhanh chóng từ đầu những năm 1990. Trong số các trung tâm đô thị, Hà Nội là thành phố thủ đô lâu đời nhất của Việt Nam. Vào thế kỷ XIX, đây là một trung tâm hành chính, kinh tế với 36 phố phường với những cái tên được đặt theo hàng hoá trao đổi ở từng phố. Đầu những năm 2000, Hà Nội có bốn quận và năm huyện. Từ tháng 8/2008, thủ đô Hà Nội được mở rộng sang toàn bộ tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc và bốn xã của tỉnh Hoà Bình.⁽⁴⁾

Giống như Trung Quốc, công nghiệp hoá và đô thị hoá ở Việt Nam trong 20 năm qua đã “lấn chiếm” một diện tích lớn đất nông nghiệp. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Việt Nam chưa có những số liệu đầy đủ, có hệ thống và chính xác về tổng diện tích các loại đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, bị thu hồi từ đầu những năm 1990 để phục vụ mục đích công nghiệp hoá và đô thị hoá trong cả nước. Các tài liệu còn thiếu tính hệ thống cho thấy, ở cấp độ quốc gia từ năm 1990 đến 2003 có 697.417 ha đất đã bị thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng và các mục đích phi nông nghiệp khác (Lê Du Phong, 2005: 9). Năm 2005, báo *Nhân Dân* cho biết có khoảng 200.000 ha đất nông nghiệp bị thu hồi mỗi năm để phục vụ các mục đích phi nông nghiệp (báo *Nhân dân*, 2005). Nhiều tài liệu khác cung cấp các số liệu bổ sung. Một nguồn được trích dẫn nhiều là báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết trong thời gian 5 năm, từ 2001 đến 2005, có 366.000 ha đất nông nghiệp đã được chuyển thành đất đô thị và đất công nghiệp. Con số này chiếm 4% tổng diện tích đất nông nghiệp ở Việt Nam. Trong đó, có 16 tỉnh và thành phố thu hồi diện tích lớn, chẳng hạn như Tiền Giang: 20,380 ha; Đồng Nai: 19,752 ha; Vĩnh Phúc: 5,573 ha; Hà Nội: 7,776 ha. Tính theo khu vực, đồng bằng sông Hồng dẫn đầu với con số 4,4% diện tích đất nông nghiệp của khu vực được chuyển thành đất đô thị và đất công nghiệp, trong khi đó khu vực Đông Nam Bộ chiếm 2,1% (dẫn theo tạp chí *Cộng sản*, 2007; Khoa

Minh - Lưu Giang 2007). Từ năm 2005, tốc độ thu hồi đất tiếp tục gia tăng, song chưa có các số liệu chính xác ở cấp độ quốc gia và đặc biệt là ở cấp độ địa phương về diện tích đất các loại bị thu hồi.

Ở Hà Nội, trong hơn một thập kỷ vừa qua, phát triển kinh tế, công nghiệp hoá và đô thị hoá đã nhanh chóng mở rộng khu đô thị của thành phố. Theo quy hoạch của thành phố, trong vòng 10 năm từ 2000 đến 2010, 11.000 ha đất trong đó đất nông nghiệp chiếm một tỷ lệ quan trọng được chuyển đổi thành đất đô thị và đất công nghiệp để phục vụ cho 1.736 dự án. Ước tính việc chuyển đổi này sẽ làm mất việc làm truyền thống của 150.000 nông dân.⁽⁵⁾ Trong thực tế, từ năm 2000 đến 2004, Hà Nội đã thu hồi 5.496 ha đất phục vụ cho 957 dự án và việc chuyển đổi này đã tác động mạnh đến cuộc sống và việc làm của 138.291 hộ gia đình, trong đó có 41.000 hộ gia đình nông nghiệp (Hong Minh, 2005).

3. Làng Phú Điền

Địa bàn điền dã của nghiên cứu này là Phú Điền⁽⁶⁾, một làng ven đô ở phía tây - nam của Hà Nội, nơi kể từ cuối những năm 1990, chính quyền thành phố và huyện đã thu hồi một diện tích lớn đất nông nghiệp trong một thời gian ngắn để phục vụ các mục đích công nghiệp hoá và đô thị hoá. Được thành lập từ nhiều thế kỷ trước, Phú Điền được coi là một làng nông nghiệp có diện tích đất nông nghiệp tính theo đầu người khá cao nếu so với các làng khác ở đồng bằng sông Hồng. Theo địa bạ năm 1805, Phú Điền có tổng số 984 mẫu, 3 sào, 11 thước 4 tấc⁽⁷⁾ đất nông nghiệp thuộc công hữu và tư hữu (Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo, 1995),⁽⁸⁾ tương đương với 353 ha.⁽⁹⁾

Sau cuộc cải cách giữa những năm 1950, nhiều tổ đổi công được thành lập ở Phú Điền, trong đó mỗi tổ gồm từ 5 đến 10 hộ gia đình. Một năm sau đó, trên cơ sở các tổ đổi công này, bốn hợp tác xã bậc thấp được thành lập ở bốn xóm của làng, với tổng số 400 hộ gia đình. Vào năm 1961, bốn hợp tác xã nông nghiệp này được hợp nhất thành một hợp tác xã nông nghiệp quy mô làng với sự tham gia của tất cả các hộ gia đình ở Phú Điền. Sau 10 năm, hợp tác xã nông nghiệp quy mô làng lại được sáp nhập vào hai hợp tác xã nông nghiệp quy mô làng ở hai làng khác trong xã tạo thành một hợp tác xã nông nghiệp bậc cao quy mô toàn xã (Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đình, 1999), với tổng số 2.000 hộ gia đình.

Phi tập thể hoá nông nghiệp từ những năm 1980 một lần nữa làm chuyển đổi mạnh mẽ quan hệ giữa nông dân với đất nông nghiệp khi quyền sử dụng đất nông nghiệp được giao cho các hộ gia đình nông dân sử dụng. Nếu như trong cải cách ruộng đất giữa những năm 1950, mỗi khẩu ở Phú Điền được 4 sào 2 thước đất nông nghiệp, thì đến lần chia ruộng năm 1988, mỗi lao động tính bình quân được nhận 4 sào ruộng khẩu phần và 1 sào đất 5%. Năm 1993, trong khi nhiều

làng khác ở nông thôn Việt Nam chia lại quyền sử dụng đất nông nghiệp theo tinh thần của Luật Đất đai năm 1993, đất nông nghiệp ở Phú Điền vẫn giữ nguyên.

Vào năm 2000, Phú Điền có 147,7 ha đất nông nghiệp, 1.088 hộ gia đình nông nghiệp, nếu tính bình quân, mỗi hộ có 0,135 ha (1.350 m²) đất nông nghiệp. Tuy nhiên, cho đến thời điểm tôi tiến hành điền dã ở làng năm 2007, 3/4 đất nông nghiệp của Phú Điền đã bị thu hồi để xây dựng khu đô thị, đường giao thông, khu buôn bán, văn phòng, bến xe và các cơ sở hạ tầng khác. Hệ quả là, vào cuối năm 2007, diện tích đất nông nghiệp của làng giảm xuống còn 40 ha và theo quy hoạch thì diện tích này cũng sẽ bị thu hồi trong thời gian tiếp theo. Hơn 100 ha đất nông nghiệp bị thu hồi đó được giao cho hơn 70 dự án thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như đã nói ở trên. Nghĩa là toàn bộ đất nông nghiệp của Phú Điền đã, đang và sẽ bị chuyển đổi thành các loại đất phi nông nghiệp, làm cho các hộ gia đình nông dân trong cộng đồng phải chuyển đổi sinh kế truyền thống. Họ đã chuyển đổi theo cách nào, như thế nào là những vấn đề được phân tích ở phần sau.

4. Phú Điền chuyển đổi dưới tác động của công nghiệp hoá

Dòng vốn tài chính “chảy vào”

Ở Phú Điền, việc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong những năm qua đã tạo nên một dòng vốn tài chính lớn chảy vào cộng đồng làng. Dòng vốn này gồm hai nguồn. Một nguồn là tiền đền bù quyền sử dụng đất nông nghiệp. Việc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp có nghĩa là tách người nông dân khỏi vốn tự nhiên của họ. Vì việc đền bù sự mất mát này cho những người nông dân thường là một khoản vốn tài chính lớn trong bối cảnh của mức sống đương đại ở Việt Nam. Cụ thể là nếu mức đền bù 1 sào đất nông nghiệp vào năm 2000 là 30 triệu đồng thì số tiền đền bù này tăng lên gấp đôi vào năm 2007.⁽¹⁰⁾

Tuy nhiên, nhiều người dân ở Phú Điền cho rằng mức đền bù mà họ nhận được như vậy không hợp lý, thấp hơn “giá thật” đang tồn tại trên thị trường như họ nhìn nhận và hy vọng nhận được. Không xảy ra những hành động chống đối bạo lực như tôi đã thấy ở một số làng khác, song người nông dân thường phàn nàn và phản ứng theo cách phi bạo lực về giá đền bù, nhất là khi họ chứng kiến việc một phần đất nông nghiệp của họ sau khi thu hồi được san nền, phân lô và bán để xây biệt thự, v.v... với giá cao gấp nhiều lần tiền đền bù họ được nhận.

Cho dù có những phản ứng như vậy, trong thực tế tiền đền bù quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình nông dân ở Phú Điền trong những năm qua là một khoản tài chính lớn lên tới nhiều tỷ đồng. Ở cấp độ toàn huyện, một báo cáo của chính quyền huyện Từ Liêm cho thấy trong vòng 5 năm, 2002-2007, tiền đền bù quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình trong huyện lên tới 800 tỷ đồng. Đối với một số hộ gia đình, tiền đền bù đất thậm chí còn được tăng lên khi

họ trồng cây lâu niên trên diện tích đất nông nghiệp trước khi bị thu hồi để “ăn đền bù”. Thực tế này xuất phát từ chính sách đền bù của Nhà nước tính tiền đền bù một cách khác nhau cho các loại cây trồng khác nhau trên diện tích đất bị thu hồi. Vì thế, khi người dân biết được quy hoạch hay kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp, họ nhanh chóng trồng các loại cây lâu niên như liễu, ôi, v.v... là những loại cây dễ trồng, phát triển nhanh, để hưởng mức đền bù cao hơn các loại hoa màu và cây trồng hằng năm.

Ngoài tiền đền bù quyền sử dụng đất và các loại hoa màu hay cây trồng trên diện tích đất bị thu hồi còn có một khoản tiền hỗ trợ từ các doanh nghiệp hay đơn vị tư nhân sử dụng đất thu hồi. Ở Phú Điền, tôi không thể thu thập được các số liệu chính xác về khoản tiền này, tuy nhiên một cán bộ ở làng ước tính số tiền hỗ trợ này trong những năm vừa qua lên tới hơn 10 tỷ đồng và đã được đầu tư vào cơ sở hạ tầng của làng như đình, chùa, nhà văn hoá, nhà trẻ, sân chơi và đặc biệt là đường làng.

Nguồn thứ hai là vốn tài chính từ việc bán quyền sử dụng đất ở của chính các hộ gia đình người dân Phú Điền. Trong một nghiên cứu về biến đổi nông nghiệp ở Việt Nam trong những năm 1990, Akram-Lodhi viết rằng “giá đất nông nghiệp tính bình quân trên ha bằng đồng Việt Nam tăng từ 11,9 triệu đồng vào năm 1992 lên 26,1 triệu đồng vào năm 1998 trong một bối cảnh tỷ lệ lạm phát rất thấp” (A. Haroon Akram-Lodhi, 2005: 767). Đối với đất ở, giá trị trao đổi của quyền sử dụng thậm chí còn tăng nhanh hơn rất nhiều. Một nghiên cứu của John Kennedy School of Government thuộc Harvard University đã cho thấy ở Việt Nam nói chung, giá đất ở khu vực đô thị hay những nơi sắp chuyển thành đô thị rất cao, tương đương với giá đất ở những khu vực tương tự của Nhật Bản, một quốc gia có tỷ lệ dân cư rất đông và thu nhập tính theo đầu người cao hơn Việt Nam 50 lần (John Kennedy School of Government, 2008: 39). Ở khu vực ven đô nói riêng, nghiên cứu của Nghiêm Liên Hương về “sốt đất” ở Cổ Nhuế, một làng cách Phú Điền vài cây số, cũng đưa ra một ví dụ hay minh chứng giá đất ở tăng nhanh như thế nào trong một thời gian ngắn: Một người dân “mua một miếng đất 200 mét vuông vào năm 1991 với giá khoảng 0,02 chỉ vàng một mét vuông. Đến năm 2001, giá đất dao động ở khoảng giữa 2 và 3 chỉ. Chỉ một năm sau, vào cuối năm 2002, giá đất tăng lên 10 lần, tới khoảng 30 chỉ. Nói cách khác, giá trị trao đổi của mảnh đất này đã tăng lên hàng ngàn lần trong vòng hơn một thập kỷ” (Nghiêm Liên Hương, 2007: 209).

Ở Phú Điền, nhiều người dân cho biết giá đất ở tăng nhanh từ cuối những năm 1990. Vào đầu những năm 1990, có rất ít các vụ mua bán đất ở trong làng và khi ấy giá chỉ khoảng 3 triệu đồng/m² ở những vị trí đẹp nhất, như gần đường giao thông chính, gần khu mua bán. Tuy nhiên, từ đầu những năm 2000, dưới tác động của đô thị hoá và công nghiệp hoá, giá đất ở gia tăng rất nhanh. Những mảnh

đất có vị trí đẹp có giá tới 60 triệu đồng/m² và thậm chí còn cao hơn, tương đương khoảng 3.750 USD/m². Những mảnh đất rẻ nhất dao động từ 13 đến 15 triệu đồng/m².

Thực tế này làm cho Phú Điền trở thành một trong những nơi mua bán đất ở sôi động nhất Việt Nam.

Cho đến thời điểm điền dã của tôi ở làng, có tới khoảng 80% các hộ gia đình ở Phú Điền đã bán đất ở của mình với những mức độ khác nhau và nhiều người mua đất đến từ nội đô Hà Nội, một số ít là những người ở khu vực nông thôn đến Hà Nội làm việc. Báo cáo của chính quyền huyện cho thấy, trong vòng 5 năm, 2002 - 2007, có 2.752 hộ gia đình trên địa bàn huyện đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở. Tuy con số này còn thấp hơn nhiều số lượng chuyển nhượng trong thực tế, song phần nào nó cho thấy người dân ở khu vực này đã nhận được một số lượng tiền lớn như thế nào từ việc bán quyền sử dụng đất ở của gia đình mình.

Dòng vốn tài chính “chảy ra”

Đồng thời, một số lượng lớn vốn tài chính cũng “trôi” khỏi hầu bao của các hộ gia đình. Nói cách khác, nhiều hộ gia đình nông dân ở Phú Điền đã tiêu một khoản tiền lớn trong những năm vừa qua. Với nhiều người dân ở làng, số tiền đền bù quyền sử dụng đất nông nghiệp và tiền bán quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình thường được chia thành vài khoản chính, trong đó một phần quan trọng nhất được dùng để xây nhà, bao gồm xây mới hay sửa chữa và nâng cấp nhà cũ. Việc xây nhà như thế trong nhiều trường hợp tiêu tốn toàn bộ số tiền đền bù quyền sử dụng đất nông nghiệp và một phần tiền bán quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình. Xây dựng hoặc sửa chữa nhà ở trong khoảng thời gian mấy năm đã không chỉ làm chuyển đổi không gian vật thể của làng thành một “công trường xây dựng” mà còn làm biến đổi môi trường xã hội của Phú Điền từ một làng “bình thường” thành một cộng đồng “khá giả”.

Một khoản tiền khác được một số hộ gia đình sử dụng để trả nợ cho hợp tác xã. Một cán bộ hợp tác xã nói với tôi: “Trừ các hộ gia đình cán bộ, hơn 90% số hộ gia đình ở làng nợ hợp tác xã [với những mức độ khác nhau]. Nợ tăng lên từ những năm 1980 và tính toàn xã thì số nợ này lên tới 1.000 tấn [quy ra] thóc. Hộ gia đình nợ nhiều nhất là 4 tấn thóc. Toàn bộ số tiền đền bù được trả tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, do vậy cán bộ hợp tác xã thường đợi ở đó để thu nợ. Từ 2000 đến 2007, hợp tác xã đã thu được hơn 700 tấn, tuy nhiên còn phải thu 228 tấn nữa bao gồm cả 125 tấn của các hộ gia đình ở Phú Điền.”

Khoản tiền còn lại thường được nhiều hộ gia đình sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Tuy nhiên, rất phổ biến là họ mua đồ gia dụng và xe máy, mỗi chiếc có giá từ 1.000 đến 3.000 USD hay nhiều hơn thế, gửi tiết kiệm ở ngân hàng để lấy lãi, và chi cho các sinh hoạt của cuộc sống hằng ngày.

Chuyển đổi sinh kế địa phương

Công nghiệp hoá và đô thị hoá diễn ra nhanh chóng trong một thời gian ngắn đã làm cho người nông dân phải từ bỏ sản xuất nông nghiệp truyền thống của mình. Trong những năm 1990, đối với hầu hết các hộ gia đình ở Phú Điền, sản xuất nông nghiệp đem lại cho họ hơn một nửa thu nhập hằng năm. Nguồn thu nhập này được bổ sung bằng nguồn thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp khác như buôn bán nhỏ, làm nghề xây dựng và các dịch vụ khác cho khu vực đô thị Hà Nội hay đầu đó. Một khảo sát vào năm 2005 cho thấy, trong số các hộ gia đình được khảo sát ở Hà Nội, trước khi bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp, có 69,3% làm nông nghiệp, 30,7% làm các công việc phi nông nghiệp (Lê Du Phong [Chủ biên], 2007: 153).

Sau khi bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp, hầu hết số lao động nông nghiệp ở Phú Điền không có đất để sản xuất nông nghiệp. Như tôi đã đề cập ở phần trước, vào đầu năm 2008, Phú Điền chỉ còn 40 ha đất nông nghiệp, tuy nhiên, hệ thống thuỷ lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở khu vực này đã hoàn toàn bị phá huỷ bởi hàng loạt các công trình xây dựng trên diện tích đất bị thu hồi. Thực tế này làm cho người dân không thể canh tác các cây trồng và hoa màu như trước kia. Ở một số thửa ruộng có nguồn nước tự nhiên, một vài người dân Phú Điền trồng rau muống, một loại rau vừa dễ trồng vừa dễ bán ở thị trường địa phương, với mức thu nhập trung bình từ 30.000 đến 40.000 đồng mỗi ngày, vừa đủ để chi cho những nhu cầu sinh tồn tối thiểu của họ. Vào thời điểm cuối năm 2007, có khoảng 40 hộ gia đình ở Phú Điền tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp này, trong đó hầu hết người lao động là phụ nữ ở tuổi trung niên. Đối với những thửa ruộng không có nước tự nhiên thường xuyên được trồng cây lâu niên, hoặc thậm chí bỏ hoang đợi thu hồi.

Việc chuyển đổi đất nông nghiệp để xây dựng các khu đô thị, đường giao thông, văn phòng và các cơ sở hạ tầng khác đã rút ngắn khoảng cách giữa Phú Điền và khu đô thị của Hà Nội. Nhiều con đường mới được xây dựng, những tuyến đường cũ được nâng cấp, kết nối Phú Điền với khu vực xung quanh. Điều này tạo thuận lợi cho các dòng người đổ về Phú Điền để thuê nhà trọ. Cùng thời điểm đó, những người nông dân Phú Điền bị mất đất nông nghiệp, không còn tham gia sản xuất nông nghiệp nữa, vì thế cũng muốn tìm kiếm các nguồn sinh kế mới. Tận dụng cơ hội này, họ bắt đầu đầu tư tiền vào xây dựng nhà ở mà trong hầu hết các trường hợp là gồm một ngôi nhà chính để ở và một hay một dãy nhà

cấp bốn được chia thành nhiều phòng nhỏ với những tiện nghi rất hạn chế để cho thuê. Hầu hết người đến thuê nhà trọ là sinh viên, lao động di cư và một số lao động trong khu vực nhà nước và doanh nghiệp, những người tìm kiếm một nơi ở tạm thời với giá thuê thấp. Cho đến thời điểm cuối năm 2007, có khoảng 80% hộ gia đình ở làng cho thuê nhà trọ. Như vừa đề cập, hầu hết những ngôi nhà trọ ở Phú Điền thường được thiết kế thành dãy nhà cấp bốn, càng nhiều phòng nhỏ càng tốt, với một số lượng đồ dùng rất hạn chế. Chỉ có một số lượng nhỏ hộ gia đình đầu tư xây dãy nhà hai tầng gồm nhiều phòng có chất lượng cao hơn. Sự giản đơn này một phần xuất phát từ những nhu cầu tối thiểu của người thuê nhà vì rất nhiều người trong số họ là sinh viên và lao động di cư từ các khu vực bên ngoài Hà Nội. Cũng một phần vì chính những người dân Phú Điền không cảm thấy đây là một chiến lược sinh kế lâu dài và bền vững nên họ còn đang do dự trong việc đầu tư thêm vốn tài chính và vốn tự nhiên vào hoạt động kinh doanh này để có sinh kế dài hạn.

Tôi cần nhấn mạnh rằng, việc xây dựng những ngôi nhà đơn giản để cho thuê đã xuất hiện từ đầu những năm 1990 ở các cộng đồng gần khu đô thị của Hà Nội. Tuy nhiên, càng gần trung tâm đô thị thì giá thuê nhà càng cao hơn. Do vậy, nhiều sinh viên và những người lao động nhập cư nghèo tìm đến những cộng đồng ven đô như Phú Điền để cư trú tạm thời. Theo số liệu của một cán bộ phụ trách an ninh của làng, từ cuối những năm 1990, số lượng người đến Phú Điền để cư trú tạm thời gia tăng nhanh chóng. Nhìn chung, một nhóm khoảng hai đến bốn người thuê một phòng. Để thuê một căn phòng, ngoài việc thoả thuận về tài chính và các quy định khác với chủ nhà, người thuê nhà còn phải đăng ký “cư trú tạm thời”¹¹ với chính quyền địa phương và đóng một khoản lệ phí nhỏ. Vào cuối năm 2007, giá thuê nhà trung bình dao động trong khoảng 300.000 đến 400.000 đồng/một phòng/một tháng, không tính tiền điện và nước. Đối với một số phòng trọ có chất lượng cao hơn, giá thuê từ 500.000 đến 600.000 đồng/phòng/tháng. Từ đầu năm 2008, lạm phát ở Việt Nam gia tăng lên hai con số làm cho giá thuê nhà ở làng cũng tăng theo.

Thu nhập từ việc cho thuê nhà trọ được coi là một nguồn thu nhập quan trọng và “ổn định” nhất của nhiều hộ gia đình nông dân không còn đất nông nghiệp ở Phú Điền. Nhìn tổng thể, đa số các hộ gia đình có khoảng 5 phòng trọ cho thuê và thu được khoảng 1,5 triệu đồng/tháng từ nguồn này. Một vài chục hộ gia đình có diện tích đất ở rộng hơn có khoảng 20 đến 50 phòng trọ cho thuê và thu nhập của họ từ việc cho thuê nhà trọ này lên tới 30 triệu đồng/tháng/hộ. Tuy nhiên, cùng lúc, ước tính có khoảng 20% hộ gia đình nông dân trong làng không có phòng trọ cho thuê. Thực tế này cho thấy, vốn tự nhiên của các hộ gia đình dưới dạng quyền sử dụng đất ở không chỉ là một nguồn sinh kế quan trọng, mà còn là một trong những nhân tố làm gia tăng phân hoá xã hội trong cộng đồng làng.

Thêm vào đó, việc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp còn dẫn đến việc thúc ép nhiều người lao động phải tìm kiếm các nguồn sinh kế thay thế và trong thực tế nhiều người lao động, nhất là lao động nữ trung niên, đã gia nhập đội ngũ buôn bán nhỏ nhất là buôn bán các mặt hàng gia dụng, lương thực thực phẩm và các dịch vụ khác cho những người sống và trọ trong và quanh làng. Các hoạt động buôn bán và dịch vụ này chủ yếu diễn ra ở hai địa điểm. Một là chợ mới của làng, gồm 500 gian hàng, được xây dựng năm 2003, về lý thuyết là nhằm tạo địa bàn buôn bán (tức tạo việc làm) cho những người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp. Địa điểm thứ hai, quan trọng hơn, lại chính là dọc các con đường làng và khu vực Sân vận động Quốc gia. Loại hình buôn bán và dịch vụ này bao gồm các cửa hàng, quán, v.v... lấn chiếm không gian công cộng, song lại mang lại cho những người tham gia bán hàng một nguồn thu nhập bổ sung đáng kể.

Ngoài ra, có một số ít hộ gia đình đã thành công trong việc tìm một vài công việc phi nông nghiệp bền vững hơn cho một số lao động của hộ gia đình. Trong những trường hợp tôi biết, lái xe taxi dường như là một công việc dễ tiếp cận nhất và được ưa thích nhất. Thực tế này xuất phát từ những hạn chế về vốn xã hội và vốn con người của chính bản thân nhiều người lao động ở Phú Điền, nên đã hạn chế họ thâm nhập vào các công việc được trả lương cao song lại đòi hỏi nhiều kỹ năng nghề nghiệp. Các yếu tố đó giải thích vì sao nhiều lao động, vốn là nông dân, hay vẫn đang là nông dân ở Phú Điền chủ yếu tham gia vào những công việc đơn giản, tự trả lương, không đòi hỏi nhiều về trình độ đào tạo cao hay nhiều kỹ năng nghề nghiệp và quan hệ con người, nhưng lại đem lại cho họ một việc làm và một nguồn thu nhập dù ở mức khiêm tốn. Tóm lại, sau khi bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp, nhiều người lao động ở Phú Điền đã tham gia vào nhiều việc làm và dịch vụ giản đơn, phi nông nghiệp để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình và các hoạt động này phụ thuộc nhiều vào lao động nhập cư và sinh viên. Một người dân Phú Điền thậm chí nói với tôi rằng: “Chúng tôi sẽ chết nếu không có sinh viên.”.

Gia tăng bất ổn, rủi ro và bất bình đẳng

Thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp ở Phú Điền tạo tiền đề để người dân ở làng trong thời điểm hiện tại, nhìn chung, có một mức thu nhập cao hơn trước. Nhiều người trong số họ thường nói “ngày xưa” thu nhập của các hộ gia đình chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp và được tính bằng thóc, không phải bằng tiền mặt. Trong thực tế, sản xuất nông nghiệp không mang lại cho người dân Phú Điền một nguồn thu nhập tốt để có thể làm cho họ giàu có về kinh tế, vì sau khi trừ đi các chi phí về giống, phân bón,... họ chỉ còn được hưởng dưới hai tạ lúa/một sào/một vụ. Nếu vào năm 2002, giá lúa là 3.000 đồng/cân thì một hộ gia đình bình thường có lẽ chỉ thu được khoảng 3.000.000 đồng/sào/vụ và 6.000.000 đồng/sào/năm. Tuy nhiên, vào năm 2006 - 2007, thu nhập bình quân của nhiều hộ

gia đình bình thường từ việc cho thuê nhà trọ đạt khoảng 1.500.000 đồng/tháng. Đây là còn chưa tính đến các nguồn thu nhập khác và số tiền đền bù quyền sử dụng đất nông nghiệp và tiền bán quyền sử dụng đất ở mà nhiều hộ gia đình đã nhận được. Thực tế này cho thấy một sự gia tăng đáng kể về mức sống của người dân Phú Điền ở thời điểm hiện tại so với cuộc sống của họ trong những năm còn sản xuất nông nghiệp trước kia.

Tuy nhiên, nhiều người dân lại cảm thấy sinh kế của họ mỏng manh, không bền vững so với những tháng ngày làm nông nghiệp: khi họ có thể tự chuẩn bị cho mình lương thực hằng ngày như gạo, rau, v.v... Sau khi bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp, họ phải mua rất nhiều thứ cho cuộc sống hằng ngày. Thực tế này tạo đà để họ thâm nhập sâu hơn vào thị trường, song cũng làm cho cuộc sống của họ phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường. Hơn nữa, giống như ở Trung Quốc, nơi quá trình đô thị hoá nhanh từ những cuộc cải cách trong những năm 1980 đã dẫn đến một hình thức cư trú kiểu *desakota*, một thuật ngữ tiếng Indonesia ngụ ý về một khu vực xen kẽ lối sống nông thôn và đô thị (Gregory Eliyu Guldin, 1996), vì thế chi phí cho cuộc sống gia tăng nhiều lần so với khi còn là một khu vực “nhà quê” hơn. Chẳng hạn, một vài người dân mà tôi đã nói chuyện thường so sánh tiền đóng học phí cho con cháu, họ lặp lại câu nói: “Trước đây, tiền học chỉ vài chục nghìn, bây giờ chúng tôi phải đóng hàng trăm nghìn”.

Nhiều người dân còn lo lắng về sự gia tăng của các tệ nạn xã hội trong cộng đồng làng kể từ cuối những năm 1990. Từ một cộng đồng không có tệ nạn nghiện hút, Phú Điền dần dần chứng kiến nhiều loại tệ nạn xã hội thâm nhập vào làng. Nổi bật và phổ biến nhất là những tệ nạn mà người dân gói gọn lại trong cụm từ “cờ bạc”. Quả thực đây không phải là cái gì mới ở Phú Điền, song nó gia tăng mạnh mẽ kể từ khi người dân có nhiều tiền mặt và thời gian nhàn rỗi. Trong khi tôi tiến hành điền dã ở làng, thật dễ dàng nhận ra những nhóm gồm vài người, cả nam và nữ, ở những độ tuổi khác nhau chơi tá lả, mạt chược, lô, đề, v.v...⁽¹²⁾ ở nơi công cộng hay trong các gia đình. Như nhiều người giải thích, nguyên nhân chính của hiện tượng này không phải chỉ là do người dân có nhiều tiền mặt hơn mà quan trọng hơn là họ quá nhàn rỗi, nghĩa là không có việc gì để làm, nên sinh ra cờ bạc. Đây còn là chưa kể đến việc gia tăng nhanh chóng giá trị trao đổi của quyền sử dụng đất ở trong những năm vừa qua cũng đã làm nảy sinh tranh chấp giữa các thành viên trong gia đình. Trước khi thu hồi đất, khi giá trị trao đổi của đất còn thấp, phân chia đất ở giữa các thành viên trong gia đình dường như là một công việc dễ dàng hơn ngày nay. Ở Phú Điền, một số vụ tranh chấp kiểu này liên quan đến các thành viên trong gia đình trong khoảng 10 năm qua đã phải đưa ra giải quyết ở toà án.

Ở một chừng mực nhất định, hoạt động kinh doanh mới mà họ đang làm cũng chứa đựng những rủi ro mà nhiều người nông dân không trải qua khi còn làm nông nghiệp. Trong thực tế, người dân còn thiếu tri thức và chưa có những trải nghiệm cần thiết để làm những công việc mới bao gồm cả hoạt động kinh doanh nhà trọ.

Một vấn đề khác là sự ổn định của những nguồn sinh kế mới. Cho thuê nhà trọ, buôn bán nhỏ, hay làm các dịch vụ khác,... là những sinh kế mới của người dân Phú Điền sau khi bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Tuy nhiên, về dài hạn, liệu những nguồn sinh kế thay thế này có bền vững không, họ có thể gắn bó với chúng bao lâu, vẫn còn là những câu hỏi vẫn vơ trong tâm trí nhiều người. Người dân đã nghe về quy hoạch và những kế hoạch của chính quyền nhà nước tìm cách chuyển một số trường đại học ở các khu vực nội đô ra vùng ven đô hay nông thôn cách xa làng họ. Vậy nếu khi sinh viên không còn thuê nhà trọ ở làng nữa thì cuộc sống của họ sẽ đi theo hướng nào? Có thể họ sẽ phải tìm nguồn sinh kế khác và nếu vậy thì nguồn sinh kế nào họ có thể tiếp cận cũng vẫn chưa có câu trả lời. Một người dân cao tuổi trong làng tâm sự: “Đô thị hoá có nhiều mặt tốt, nhưng nghĩ về tương lai thì thật mỏng manh. Không biết chính sách của nhà nước rồi sẽ thế nào”.

Chuyển đổi sinh kế của người nông dân cũng dẫn đến bất bình đẳng xã hội trong các hộ gia đình ở địa phương. Ở Phú Điền, bất bình đẳng xã hội gia tăng chủ yếu là do sự khác biệt trong sở hữu các tài sản vốn của các hộ gia đình. Từ một cộng đồng nông nghiệp, với khoảng cách giàu - nghèo hẹp, thì từ khi thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp đã xuất hiện một số nhân tố thúc đẩy bất bình đẳng xã hội. Thứ nhất là mức đền bù quyền sử dụng đất nông nghiệp. Theo chủ trương của Đảng và Nhà nước về giao quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất nông nghiệp được chia khá đều cho các hộ gia đình từ cuối những năm 1980. Tuy nhiên, sau 20 năm, giống như nhiều làng khác ở đồng bằng sông Hồng, quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình đã bị phân hoá, vì những người sinh sau thời điểm giao đất từ cuối những năm 1980 ở Phú Điền không được nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp. Nghiên cứu của tôi ở các làng khác ở đồng bằng sông Hồng phát hiện tình hình tương tự. Chẳng hạn, ở làng Lộc⁽¹³⁾ (tỉnh Bắc Ninh), sau 10 năm chia đất nông nghiệp, trong tổng số 689 hộ gia đình, 2.768 khẩu, có 472 trẻ em, chiếm 17,05% dân số của làng, không có quyền sử dụng đất nông nghiệp.⁽¹⁴⁾ Vì thế, nguồn đền bù kinh tế cho quyền sử dụng đất nông nghiệp ở một mức độ đã không được phân đều giữa các hộ gia đình nông dân trong làng.

Nhân tố thứ hai là quyền sử dụng đất ở. Do giá trị ngày càng tăng của quyền sử dụng đất ở dẫn đến thực tế là đất ở trở thành một loại tài sản rất có giá trị của hộ gia đình. Vì thế, có một hay vài mảnh đất ở, mảnh to hay mảnh bé, hay không có một mét vuông đất nào, có ảnh hưởng đến hộ gia đình không chỉ dưới góc độ

sở hữu tài sản cá nhân mà còn dưới góc độ phương tiện sinh tồn. Vì quyền sử dụng đất ở không chỉ là một tài sản để bán mà còn là phương tiện để hộ gia đình đạt được mục tiêu sinh kế của mình. Một mảnh đất có diện tích khoảng vài chục mét vuông có thể đủ để xây nhà cho thuê để kiếm một khoản thu nhập nhỏ mà trong điều kiện hiện tại nhiều người nông dân không có đất nông nghiệp khó có thể đạt được bằng làm những công việc khác. Vấn đề lại ở chỗ trong khi nhiều hộ gia đình ở Phú Điền chỉ có khoảng 5 hoặc 6 phòng cho thuê, thì có vài chục hộ lại có tới 20, thậm chí 50 phòng và có khoảng 20% hộ gia đình nông nghiệp trong làng không có phòng cho thuê.

Cuối cùng, các cơ hội kinh doanh cũng góp phần làm gia tăng khoảng cách giàu-nghèo giữa các hộ trong cộng đồng. Trong đó, một trong những hoạt động quan trọng là kinh doanh bất động sản, thường đem lại cho một số người dân ở Phú Điền một nguồn vốn tài chính. Trước khi bị thu hồi đất nông nghiệp, có rất ít các hoạt động mua bán đất nông nghiệp ở Phú Điền. Mười năm trước, giá đất nông nghiệp chỉ có 3.000.000 đồng/sào. Tuy nhiên, từ năm 2000, số lượng giao dịch gia tăng và giá đất nông nghiệp cũng tăng nhanh. Trong vài năm qua, hơn 20 hộ gia đình ở Phú Điền mua đất nông nghiệp đợi Nhà nước thu hồi để kiếm lời, vì trong hầu hết các trường hợp, giá mua chỉ bằng 2/3 giá đền bù của Nhà nước khi thu hồi. Một vài người cho tôi biết đã mua đất nông nghiệp với giá 40 triệu đồng/sào và sau đó nhận được 60 triệu đồng/sào tiền đền bù của Nhà nước khi diện tích đó bị thu hồi. Một vài người dân ở Phú Điền cũng bắt đầu làm “cò” cho các vụ mua và bán đất để hưởng “hoa hồng”, một khoản tiền trong nhiều trường hợp được nhận từ cả bên bán và bên mua. Trong những năm “sốt đất”, có “cò đất” ở Phú Điền đã kiếm được vài chục triệu đồng/năm từ công việc này.

5. Công nghiệp hoá, đô thị hoá và vấn đề việc làm cho người nông dân bị thu hồi đất

Phân tích của tôi ở trên đặt ra một vấn đề quan trọng, dù không mới, là những người nông dân sẽ làm gì sau khi bị thu hồi phương tiện sản xuất truyền thống của mình: Quyền sử dụng đất nông nghiệp. Ở Phú Điền, nhiều lao động nông nghiệp đã phải đối mặt với vấn đề này sau khi đất nông nghiệp của họ bị thu hồi. Họ thường nói họ “mất đất”, nghĩa là mất quyền sử dụng đất nông nghiệp. Dĩ nhiên, người dân Phú Điền đã được nhận tiền đền bù và những hỗ trợ như tôi đã phân tích. Tuy nhiên, việc thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp với quy mô lớn như thế đã làm chuyển đổi mạnh mẽ cấu trúc lao động của các hộ gia đình. Người nông dân Phú Điền bị mất đi cái mác “nông dân” vì họ không còn đất nông nghiệp và không thể làm nông nghiệp, phải chuyển sang các việc làm phi nông nghiệp vốn không phải là lĩnh vực chuyên môn của họ. Trong thực tế,

nhiều lao động nông nghiệp, đặc biệt là những lao động trẻ, không thể tìm được việc làm ổn định và có thu nhập như họ mong đợi.

Đây không phải là một tình huống đặc thù của người nông dân Phú Điền. Ở Trung Quốc, Kathy Le Mons Walker cũng cho thấy một bức tranh tương tự. Trích dẫn nhiều nguồn tài liệu khác nhau, Walker cho biết ở Trung Quốc trong khoảng thời gian từ 1986 đến 1995 có 27,5 triệu *mu*⁽¹⁵⁾ ruộng đất bị thu hồi. Tổng diện tích đất canh tác giảm 120 triệu *mu* trong 8 năm tiếp theo, 1996-2004. Vào năm 2005, hơn 40 triệu nông dân Trung Quốc đã bị mất đất nông nghiệp và số nông dân sẽ bị mất đất nông nghiệp tiếp tục gia tăng với tốc độ hai triệu người trong một năm. Như tác giả đề cập, một số nguồn khác còn thậm chí ước tính có tới hơn 70 triệu nông dân ở nông thôn Trung Quốc đã bị thu hồi đất nông nghiệp trong vòng 20 năm qua. Vì việc thu hồi đất nông nghiệp phá vỡ sinh kế và các nền tảng sinh tồn truyền thống, nên đã dẫn đến những chống đối của nông dân dù cuối cùng đều không thành công. Trong số các nguyên nhân lý giải các phản ứng đó của người nông dân thì không thể không kể đến những nỗi lo của họ về việc họ sẽ sống như thế nào, không còn đất sản xuất hay là bị trở thành một tầng lớp dân cư mới với “ba không”: Không đất, không việc làm và không an ninh xã hội (Kathy Le Mons Walker, 2008).

Vấn đề việc làm cho người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp không chỉ được thảo luận sôi nổi ở các cộng đồng địa phương phải đối mặt với thu hồi đất nông nghiệp quy mô lớn như Phú Điền, mà còn cả trên các diễn đàn công cộng với sự tham gia của nhiều thực thể khác nhau như truyền thông đại chúng, tổ chức đoàn thể, nhà hoạch định chính sách, chuyên gia phát triển và các nhà khoa học. Một câu hỏi đặt ra là vấn đề người nông dân không có đất nên được nhìn nhận và giải quyết như thế nào trong bối cảnh một nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam? Có nhiều nhận thức và quan điểm khác nhau về vấn đề này mà tôi không thảo luận ở đây.

Tuy nhiên, một trong những niềm hy vọng lớn nhất đối với nhiều người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp là chính sách đào tạo nghề của Nhà nước. Nói cách khác, khái niệm đào tạo nghề đã được sử dụng như một công cụ hiệu quả để “cứu” những người nông dân bị thu hồi đất và trách nhiệm này phải thuộc về các cơ quan nhà nước và đơn vị sử dụng đất thu hồi, chứ không phải đặt lên vai người nông dân bị mất đất. Một số cán bộ nhà nước và các phương tiện truyền thông đại chúng đôi khi nêu ra một tầm nhìn tuyệt vời về đào tạo nghề và tạo việc làm để giúp những người “nông dân” làm việc trên đồng ruộng chuyển đổi thành “công nhân” làm việc trong các nhà máy, khu công nghiệp hay khu vực dịch vụ. Điều này có nghĩa là đào tạo nghề đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp những người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp tìm kiếm các việc làm thay thế

bên ngoài khu vực nông nghiệp truyền thống. Ở cấp độ quốc gia, Việt Nam đã thành lập 2.182 trung tâm đào tạo nghề, song vẫn không đủ để cung cấp lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu của khu vực công nghiệp.⁽¹⁶⁾ Trong đó, từ 2000 đến 2007, có 47 trung tâm đào tạo nghề đã được thành lập trong khuôn khổ của Hội Nông dân Việt Nam nhằm hỗ trợ đào tạo nghề cho nông dân (Kông Lý, 2007).⁽¹⁷⁾

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc đào tạo nghề và tái đào tạo nghề như vậy còn chưa mang lại những giải pháp hiệu quả cho các mục tiêu đặt ra. Ở xã mà làng Phú Điền là một phần, Trung tâm Đào tạo và Phát triển thông tin được thành lập năm 2003 để đào tạo nghề cho những người nông dân bị thu hồi đất nông nghiệp ở địa phương nhằm giúp họ tìm kiếm những việc làm phi nông nghiệp. Mỗi khoá đào tạo thường kéo dài năm hay sáu tháng, tập trung chủ yếu vào các nghề may, nấu ăn, trang điểm, làm đầu, v.v... Trong thời gian đầu, một số người dân hăng hái đóng tiền đi học nghề. Nhưng sau một thời gian, họ nhận ra rằng họ khó có thể tìm được việc làm có trả lương với những gì họ đã học. Một vài người có tìm được việc, nhưng tiền lương quá thấp, không đủ để sống và không nhiều như họ mong đợi. Vì thế, sau vài khoá học, người dân bắt đầu chối từ cái gọi là đào tạo nghề ở địa phương. Một vài người thậm chí còn quay ra buộc tội cán bộ địa phương lừa dối họ về vấn đề đào tạo nghề và tạo việc làm. Trong khi đó, một số cán bộ ở địa phương thường cho rằng trình độ giáo dục thấp chính là nguyên nhân quan trọng ngăn cản người lao động tiếp cận những việc làm được trả lương ở các khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Phân tích bối cảnh rộng hơn, từ giữa những năm 1990, mỗi năm Việt Nam có thêm 830.000 người tham gia vào lực lượng lao động,⁽¹⁸⁾ trong đó tỷ lệ lao động được đào tạo đã tăng gấp hai lần, từ 12,5% năm 1996 lên 25,2% năm 2005 (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2006: 36).⁽¹⁹⁾ Nhưng tỷ lệ này vẫn còn thấp và phân bố không đều giữa các khu vực nông thôn và đô thị. Cụ thể hơn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ năm 1996 đến năm 2005 ở khu vực đô thị chiếm 51,4% tổng số lao động, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực nông thôn chỉ chiếm 16,8% (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2006: 38). Trong khu vực nông nghiệp nông thôn nói riêng, năm 2007, một nguồn khác cho biết Việt Nam có hơn 12 triệu hộ gia đình, với gần 33 triệu lao động, chiếm 72% tổng số lực lượng lao động của cả nước, nhưng chỉ có 3% trong số họ đã qua đào tạo.⁽²⁰⁾ Thực tế này cho thấy nhiều lao động nông nghiệp còn thiếu vốn xã hội dưới các hình thức trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp bên ngoài những tri thức sản xuất nông nghiệp truyền thống của họ.

Nhiều nguồn tài liệu tôi thu được cho thấy vấn đề không có việc làm, chính xác hơn là thiếu việc làm, hay trở thành những lao động phổ thông đơn giản là một hình ảnh phổ biến của những người nông dân sau khi bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Khó ai có thể phủ nhận rằng việc thu hồi quyền sử dụng

đất nông nghiệp để phục vụ các mục đích công nghiệp hoá và đô thị hoá đã tạo tiền đề quan trọng để phát triển công nghiệp, dịch vụ và nền kinh tế quốc dân nói chung. Tuy nhiên, số lượng những người nông dân không có việc làm và thiếu việc làm ở nhiều địa phương không thể không làm chúng ta bận tâm. Năm 1998, nghiên cứu của ADUKI Pty Ltd (1998) về thực trạng, ước muốn và các chiến lược sinh kế của các nhóm bị tổn thương ở nông thôn Việt Nam đã không nhận dạng được tiềm năng dễ bị tổn thương của nhóm nông dân này.

Tóm lại, tiếp cận thực trạng những người nông dân bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp từ góc độ sinh kế, thật không khó để nhận ra một đòi hỏi phải có chính sách có hiệu quả hơn để trợ giúp nông dân bị ảnh hưởng. Nhiều nguồn tài liệu cho thấy nhiều lao động nông nghiệp không có việc làm, đặc biệt là thiếu việc làm, trong đó những người bị thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp là đối tượng cần việc làm nhất. Trong một nghiên cứu về đô thị hoá và chính trị về đất đai ở khu vực Manila trong những năm 1990, trên cơ sở tài liệu điền dã, Philip F. Kelly lập luận rằng, cả việc hoạch định chính sách và thực hiện chính sách ở cấp độ địa phương ở khu vực này đều hậu thuẫn cho việc thu hồi đất phục vụ đô thị hoá. Những người nông dân tá điền phải chấp nhận quá trình chuyển đổi này vì họ không có quyền sở hữu đất đai. Thêm vào đó, họ cũng do dự không dám chống lại việc những người địa chủ quyết định bán đất họ đang thuê. Cuối cùng, chính họ là thực thể phải chịu thiệt thòi trong quá trình chuyển đổi đất để phục vụ đô thị hoá vì họ không có quyền sở hữu đất đai để nhận được tiền đền bù, song cuộc sống của họ lại phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và họ không có đủ vốn xã hội để tìm kiếm các cơ hội việc làm thay thế trong một nền kinh tế công nghiệp ở đô thị (Philip F. Kelly, 2003). Ví dụ này có cho thấy nét tương đồng nào với trường hợp Phú Điền không?

6. Kết luận

Quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá với tốc độ nhanh ở Việt Nam từ đầu những năm 1990 đã dẫn đến việc thu hồi một diện tích lớn đất đai, nhất là đất nông nghiệp. Một mặt, việc thu hồi quyền sử dụng đất như thế đã tạo tiền đề quan trọng để Việt Nam chuyển đổi nền kinh tế nông nghiệp sang một nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ như Đảng và Nhà nước mong đợi sẽ thành hiện thực vào năm 2020. Tuy nhiên, mặt khác, việc mất đất nông nghiệp đã ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội của những người nông dân ở khu vực nông thôn và ven đô, những con người mà văn hoá của họ được gọi là nền văn minh lúa nước và sinh kế của họ đã từ nhiều năm đã dựa vào đất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

Trong quá trình chuyển đổi này, với nhiều người nông dân ở làng Phú Điền, thu hồi quyền sử dụng đất nông nghiệp phục vụ công nghiệp hoá và đô thị hoá đã đem lại cho họ một khoản tiền lớn, mà nhiều người có mơ cũng không thấy trong

những năm còn sản xuất nông nghiệp, bên cạnh thực tế là giá trị trao đổi của quyền sử dụng đất ở trong khu vực gia tăng nhanh chóng, làm cho những người nông dân Phú Điền ở thời điểm hiện tại là những thực thể giàu vốn tài chính và vốn tự nhiên. Quan trọng hơn, quá trình chuyển đổi này đã chuyển đổi sinh kế truyền thống của người dân địa phương từ một nguồn sinh kế dựa nhiều vào sản xuất nông nghiệp sang những nguồn sinh kế đa dạng khác, trong đó cho thuê nhà trọ và buôn bán nhỏ đóng một vai trò quan trọng.

Tuy nhiên, nhiều lao động vốn là những người nông dân làm nông nghiệp còn thiếu vốn xã hội và vốn con người nên không thể tìm được việc làm, hay không có đủ việc làm, để đảm bảo các chiến lược sinh kế bền vững của mình trong một bối cảnh gia tăng áp lực của nền kinh tế thị trường và những tác động còn hạn chế của chính sách đào tạo nghề và tạo việc làm của nhà nước. Chính vì thế, nhiều người trong số họ cảm thấy cuộc sống của mình tiềm ẩn những rủi ro và thiếu ổn định. Thông tin từ nghiên cứu trường hợp này, cộng với nhiều nguồn thông tin khác, chứng minh rằng vấn đề này cần được nghiên cứu và thảo luận để có những giải pháp chính sách phù hợp.

CHÚ THÍCH

- (1) DFID's Sustainable Livelihoods Guidance Sheets định nghĩa năm loại vốn này như sau: (1) Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng và các loại hàng hoá mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế; (2) Vốn tài chính ngụ ý về các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình; (3) Vốn xã hội nghĩa là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng; (4) Vốn con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khoẻ tốt, tất cả cộng lại tạo điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người là yếu tố về số lượng và chất lượng lao động của hộ; yếu tố này khác nhau tùy thuộc vào kích cỡ của hộ, trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp, khả năng quản lý, tình trạng sức khoẻ, tri thức về các cấu trúc sở hữu chính thống và phi chính thống (như các quyên, luật pháp, chuẩn mực, cấu trúc chính quyền, các thủ tục); và (5) Vốn tự nhiên là tất cả những nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế. Có rất nhiều nguồn lực tạo thành vốn tự nhiên bao gồm cả các nguồn lực đất đai.
- (2) Đôi khi tôi chỉ đơn giản dùng *đất nông nghiệp/ở* thay vì cụm từ *quyền sử dụng đất nông nghiệp/ở*.
- (3) Ở Việt Nam, khái niệm “công nghiệp hoá” thường được sử dụng cùng với “hiện đại hoá” tạo thành một cụm từ phổ biến là “công nghiệp hoá, hiện đại hoá”. Tuy nhiên, tôi cho rằng việc sử dụng như vậy trong nghiên cứu khoa học có phần nào trùng lặp, vì “công nghiệp hoá” phần nào ngụ ý “hiện đại hoá”. Vì thế, trong nghiên cứu này, tôi sử dụng khái niệm

- “công nghiệp hoá” thay vì “công nghiệp hoá, hiện đại hoá” như thường thấy trong các nghiên cứu bằng tiếng Việt.
- (4) Nghiên cứu này chỉ tập trung vào Hà Nội trước khi được mở rộng.
 - (5) Ở cấp độ quốc gia, tài liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy thu hồi đất nông nghiệp ở Việt Nam trong những năm 2001 - 2005 đã ảnh hưởng tới 950.000 lao động nông nghiệp nói riêng và khoảng 2,5 triệu người ở khu vực nông thôn nói chung (Văn Hoài, 2007, “Tìm lối ra cho nông dân mất đất. Bài 11: Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Cao Đức Phát “Cần làm rõ hiện trạng chuyển đổi đất nông nghiệp”, *Nông thôn Ngày nay*, số 177, ngày 25/7/2007, tr. 39).
 - (6) Tên của làng đã được thay đổi.
 - (7) Theo cách tính ở miền Bắc, 1 mẫu = 3.600m²; 1 sào = 360m²; 1 thước = 24m², 1 tấc = 2,4m².
 - (8) Tôi không dẫn số trang được trích dẫn vì nó tiết lộ tên thật của làng được nghiên cứu.
 - (9) Tuy nhiên, trong giai đoạn tập thể hoá nông nghiệp, một phần đất nông nghiệp của Phú Điền đã bị cắt cho một làng ở bên cạnh. Khi chính quyền huyện thành lập thị trấn huyện vào những năm 1980, một diện tích đất khác của làng cũng bị cắt sang cho thị trấn. Hai lần cắt đất này làm giảm diện tích đất nông nghiệp của Phú Điền.
 - (10) Tỷ giá trao đổi cuối năm 2007: 1 USD = 16.000 đồng Việt Nam.
 - (11) Đây là loại “cư trú tạm thời” áp dụng với những người không có hộ khẩu thường trú tại nơi sinh sống hiện tại.
 - (12) Đây cũng là những hình thức cờ bạc phổ biến ở Việt Nam.
 - (13) Tên của làng đã được thay đổi.
 - (14) Tư liệu điền dã của tôi năm 2002.
 - (15) *Mu* là đơn vị đo diện tích đất đai truyền thống ở Trung Quốc, có ý nghĩa khác nhau theo những khu vực khác nhau, giống như “mẫu” ở Việt Nam. Theo quy định chung, 1 *mu* = 769,59m².
 - (16) <http://www.thanhniennews.com/features/?catid=10&newsid=39163>. Xem ngày 20/8/2008.
 - (17) Xem thêm <http://www.molisa.gov.vn/details.asp?mbien1=01&mbien2=202&mbien4=12390&mbien3={EC15A54F-3D11-4FC0-9D15-457C790701DD}>. Xem ngày 28/8/2008.
 - (18) Theo *Vietnam Development Report 2008*, mỗi năm Việt Nam có 1,4 triệu người đến tuổi lao động tham gia vào lực lượng lao động quốc gia.
 - (19) Khái niệm “đào tạo” trong trường hợp này được hiểu là những người lao động đã tham gia các khóa đào tạo tại các trung tâm đào tạo nghề hay các trường đào tạo từ trung cấp trở lên.
 - (20) Theo bản tin của VUFO-NGO Resource Centre, thứ hai ngày 25/6/2007.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] ADUKI Pty Ltd. "Vulnerable groups in rural Vietnam: Situation and policy response - A report based upon sample survey", Canberra, 1998.
- [2] A. Haroon Akram-Lodhi. "Are 'landlords taking back the land'? An essay on the agrarian transition in Vietnam". *The European Journal of Development Research*, Vol. 16, No. 4, Winter 2005, pp. 757-789.
- [3] Amartya Sen. "Poverty and Famines: An Essay on Entitlements and Deprivation". Oxford: Oxford University Press, 1981.
- [4] Anthony Bebbington. "Capitals and Capabilities: A Framework for Analyzing Peasant Viability, Rural Livelihoods, and Poverty." *World Development*, 27, 1999, pp. 2012-2044.
- [5] Asian Development Bank 2001. *Human Capital of the Poor in Vietnam*. Manila: ADB.
- [6] Báo Nhân dân. "Tìm lối ra cho nông dân không còn đất", (www.nhandan.org.vn) dated 16/8/2005.
- [7] Barbara Thomas-Slayter, Rachel Polestico, Andrea Esser et al. *A Manual for Socio-Economic and Gender Analysis: Responding to the Development Challenge*. Clark University: ECOGEN, 1995.
- [8] Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, *Số liệu thống kê việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996-2005*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2006.
- [9] Cao Desheng. "Inspectors to stem loss of farmland", download on 15 August 2006 at (http://www.chinadaily.com.cn/china/2006-07/25/content_648335.htm), 2006.
- [10] Chinadaily. "Farmland loss raises food security fears", download on 15 August at (http://www.chinadaily.com.cn/china/2006-04/07/content_562600.htm), 2006a.
- [11] Chinadaily. "Urbanisation leaves farmers landless", download on 15 August at (http://www.chinadaily.com.cn/china/2006-04/07/content_5626000.htm), 2006b.
- [12] Chris Huggins, Prisca Kamungi, Joan Kariuki, Herman Musahara, Jonstone Summit Oketch, Koen Vlassenroot and Judi W. Wakhungu. *Land, conflict and livelihoods in the great lakes region: Testing policies to the limit*. Nairobi: African Centre for Technology Studies (Ecopolicy 14), 2004.
- [13] DFID's Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, download on 4 September 2006 at (<http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance>).
- [14] DFID. *Land: Better access and secure rights for poor people*, download on 4 September 2008 at (<http://www.dfid.gov.uk/pubs/files/LandPaper2007.pdf>), 2007.

- [15] Diana Carney. *Sustainable rural livelihoods*. Nottingham: Russell Press Ltd, 1998.
- [16] Diana Carney (ed.). *Sustainable Rural Livelihoods: What Contribution Can We Make?* London: Overseas Development Institute and Department for International Development, 1998.
- [17] Frank Ellis. *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. Oxford: Oxford University Press, 2000.
- [18] Gregory Eliyu Guldin. "Desakotas and beyond: Urbanization in Southern China". *Ethnology*, Vol. 35, No. 4, 1996, pp. 265-83.
- [19] Văn Hoài. "Tìm lối ra cho nông dân mất đất. Bài 11: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cao Đức Phát "Cần làm rõ hiện trạng chuyển đổi đất nông nghiệp", *Nông thôn Ngày nay*, số 177, ngày 25/7/2007.
- [20] Nghị quyết số 07-NQ/HNTW của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá VII về *Phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới*, ngày 30/7/1994.
- [21] Nghị quyết số 15-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá IX về *Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010*, ngày 18/3/2002.
- [22] Nghiem Lien Huong. "Sot dat (land fever) in Hanoi: Ruralization of the urban space". In: *Globalizing cities: Inequality and segregation in developing countries*, Ranvinder S. Sandhu & Jasmeet Sandhu (eds.). India: Rawar Publications, 2007, pp. 206-229.
- [23] [http://www.molisa.gov.vn/details.asp?mbien1=01&mbien2=202&mbien4=12390&mbien3=\[EC15A54F-3D11-4FC0-9D15-457C790701DD](http://www.molisa.gov.vn/details.asp?mbien1=01&mbien2=202&mbien4=12390&mbien3=[EC15A54F-3D11-4FC0-9D15-457C790701DD)
- [24] <http://www.thanhniennews.com/features/?catid=10&newsid=39163>
- [25] John Kennedy School of Government, *Lựa chọn thành công: Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam*, Chương trình Nghiên cứu châu Á, Đại học Harvard, 2008.
- [26] Kathy Le Mons Walker. "From covert to overt: Everyday peasant politics in China and the implications for transnational agrarian movements". *Journal of Agrarian Change*, Vol. 8, No 2 and 3, 2008, pp. 462-488.
- [27] Koos Neefjes. *Environments and Livelihoods: Strategies for Sustainability*. Oxford: Oxfam, 2000.
- [28] Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo, *Địa bạ Hà Đông*, Trung tâm Hợp tác Nghiên cứu Việt Nam, Hà Nội, 1995.

-
- [29] Kông Lý, “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”, *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, số 171, ngày 18/7/2007.
- [30] Hồng Minh, “Hà Nội giải quyết việc làm cho lao động khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất”, *Lao động và Xã hội*, số 270 (trang 22-23 và 39), 2005.
- [31] Khoa Minh, Lưu Giang, “Vẫn là câu hỏi việc làm?”, *Lao động*, số 218, ngày 20/09/2007.
- [32] Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) and United Nations Development Program (UNDP). *Farmer Needs Study*, Hanoi, Statistical Publishing House, 2003.
- [33] Nhóm các Tổ chức Liên hợp quốc ở Việt Nam, “Những thách thức về việc làm cho thanh niên ở Việt Nam”, Tài liệu thảo luận, số 3, Hà Nội, 2003.
- [34] Paulo Filipe, *The right to land a livelihood: The dynamics of land tenure systems in Conda, Amboim and Sumbe municipalities*, Norwegian People’s Aid, 2005.
- [35] Philip F. Kelly, “Urbanization and the politics of land in the Manila region”. *Annals of the American Academy of Political and Social Science*, Vol. 590, Rethinking Sustainable Development, 2003, pp. 170-187.
- [36] Lê Du Phong, “Thực trạng thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhu cầu công cộng và lợi ích quốc gia”, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, 2005.
- [37] Lê Du Phong (Chủ biên). *Thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các công trình công cộng phục vụ lợi ích quốc gia*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007.
- [38] Robert Chambers, “The origins and practice of participatory rural appraisal”, *World Development*, 22, 1994, pp. 953-969.
- [39] Nguyễn Văn Sửu, “Đổi mới chính sách đất đai và vấn đề tài sản cá nhân ở Việt Nam”, Báo cáo Hội thảo Quốc tế “Hiện đại và động thái của truyền thống Việt Nam: Những cách tiếp cận Nhân học”, ngày 15-18, Bà Rịa, Vũng Tàu, 2007a.
- [40] Nguyễn Văn Sửu, “Contending views and conflicts over land in the Red River Delta.” *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. 37: 2, 2007b, pp. 309-334.
- [41] Nguyễn Văn Sửu, “The politics of land: Inequality in land access and local conflicts in the Red River Delta since de-collectivization”, In: *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform*, edited by Philip Taylor, ISEAS – Singapore, 2004, pp. 270-296.
- [42] Nguyễn Văn Sửu, “Land compensation and peasants’ reactions in a Red River Delta village”, Paper presented to the Regional Center for Sustainable Development’s International Conference on Politics of the Commons:

Articulating Development and Strengthening Local Practices, Chiang Mai, Thailand, 2003.

- [43] Tạp chí *Cộng sản*, 2007, “Tình hình thu hồi đất của nông dân để thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá và các giải pháp phát triển”, số 12.
- [44] Tim Hanstad, Robin Nielsn and Jennifer Brown, *Land and livelihoods: Making land rights real for India's rural poor*, LSP working paper 12. Rome: Food and Agriculture Organization Livelihood Support Program, 2004.
- [45] Ủy ban nhân dân xã Mỹ Đình, *Lịch sử cách mạng xã Mỹ Đình - huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội*, Hà Nội, 1999.
- [46] Vietnam Development Report, *Social Protection*, Joint Donor Report to the Vietnam Consultative Group Meeting, Hanoi, 6-7 December 2007.